

Bản án số: 439/2021/DS-PT

Ngày: 22 - 12 - 2021

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất,
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất và chia thừa kế quyền sử dụng
đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Ông Lê Văn An

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 329/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2596/2021/QĐ - PT ngày 15 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Huỳnh N, sinh năm 1965 (có mặt).

2. Bà Trần Thị A, sinh năm 1964 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn:

1. Ông Thạch Phước T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

2. Bà Trần Thị Cẩm V, sinh năm 1980 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện hợp pháp của ông Thạch Phước T: Bà Huỳnh Thị Kim A1, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện D,

Trụ sở tại: Khóm X1, phường X1, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Huỳnh Thị Kim A1, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà Huỳnh Thị Ngọc D1, sinh năm 1988 (vắng mặt).

4. Bà Huỳnh Thị Ngọc P, sinh năm 1990 (vắng mặt).

5. Bà Huỳnh Ngọc T2, sinh năm 1996 (vắng mặt).

- Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị Ngọc D1, bà Huỳnh Thị Ngọc P, bà Huỳnh Ngọc T2: Ông Huỳnh N, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

6. Ông Huỳnh Tư H2, sinh năm 1954 (có mặt).

7. Bà Huỳnh Thị T3, sinh năm 1957 (vắng mặt).

8. Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1958 (vắng mặt).

9. Bà Huỳnh Thị D2, sinh năm 1962 (có mặt).

- Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị Thắm, bà Huỳnh Thị Sa Ri, bà Huỳnh Thị D2: Bà Huỳnh Thị Kim A1, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh

10. Bà Huỳnh Thị U, sinh năm 1967 (có mặt).

11. Ông Huỳnh P2, sinh năm 1974 (có mặt).

12. Ông Lâm K1, sinh năm 1952 (vắng mặt).

13. Ông Lâm Quang M2, sinh năm 1971 (vắng mặt).

14. Bà Lâm Thị Hồng H4, sinh năm 1972 (có mặt).

15. Ông Lâm Thanh H5, sinh năm 1974 (có mặt).

16. Ông Lâm Thanh H6, sinh năm 1976 (có mặt).

17. Bà Lâm Thị N4, sinh năm 1980 (vắng mặt).

18. Ông Lâm Thanh T7, sinh năm 1983 (vắng mặt).

19. Ông Lâm Thanh T8, sinh năm 1986 (vắng mặt).

20. Ông Lâm Thái H9, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh

- Người đại diện hợp pháp của ông Lâm Khoán, ông Lâm Quang M2, bà Lâm Thị Hồng Hương, ông Lâm Thanh Hùng, bà Lâm Thị Nương, ông Lâm Thanh Tùng, ông Lâm Thanh Tuấn, ông Lâm Thái Hòa: Ông Lâm Thanh H10, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh

21. Ông Huỳnh Lương C1, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Vương quốc Campuchia.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Lương C1:* Bà Huỳnh Thị U, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh

22. Bà Huỳnh Thị P3, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B xã N, huyện C tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị P3:* Bà Huỳnh Thị U, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Huỳnh N, bà Trầm Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 02 năm 2014 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn ông Huỳnh Na Ry trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ Huỳnh M3 (chết năm 1981) và cụ Kim Thị T11 (chết năm 1988) có một phần đất diện tích khoảng hơn 2.000m², Sau khi cụ M3 chết, cụ T11 quản lý và sử dụng phần đất trên. Năm 1986, cụ T11 chia đất cho các con, ông được cụ T11 chia cho diện tích đất 1.170m². Năm 1992 ông kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T12 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông vào ngày 13/10/1995. Năm 2005, ông Thạch Phước T và bà Trần Thị Cẩm V không có nhà ở, nên có xin ông cất nhà ở nhờ diện tích khoảng 356m² nằm trong tổng diện tích 1.170m², thửa 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Năm 2013 do cần đất để cất nhà cho con ra ở riêng nên ông yêu cầu ông T và bà V trả lại đất nhưng ông T và bà V không đồng ý. Nay ông yêu cầu ông T và bà V di dời nhà và trả lại diện tích đất 367.3m² nằm trong tổng diện tích 1.170m², thửa 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh cho ông.

Nguyên đơn bà Trầm Thị A có lời trình bày và yêu cầu như ông Huỳnh N.

Theo bị đơn ông Thạch Phước T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh là của bà ngoại ông là cụ Kim Thị T11 cho mẹ ông là bà Huỳnh Thị Kim A1. Năm 2004 ông lập gia đình, bà A1 cho vợ chồng ông cất nhà ở riêng trên phần đất diện tích 367.3m², thuộc một phần của thửa đất số 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Thời gian đầu ông cất nhà lá để ở, đến năm 2010 mới cất nhà ở kiên cố cho đến nay, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh N. Đồng thời, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T12 cấp cho ông Huỳnh N vào ngày 13/10/1995.

Bị đơn bà Trần Thị Cẩm V có lời trình bày và yêu cầu như ông Thạch Phước T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị Kim A1 trình bày:

Cha mẹ của bà là cụ Huỳnh M3 (chết năm 1981) và cụ Kim Thị T11 (chết năm 1988), có 11 người con, chết không có để lại di chúc, phần diện tích đất ruộng các anh em đã thỏa thuận chia xong, còn phần đất nền nhà đã chia cho 08 người, còn lại 03 người chưa chia, gồm bà, bà Huỳnh Thị U và ông Huỳnh N. Năm 1992, ông N tự ý kê khai đăng ký hết thửa đất số 697, diện tích 1.170m² mà không có sự đồng thuận của các anh chị em trong gia đình. Năm 1995 ông N được Ủy ban nhân dân huyện T12 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các anh em không ai biết. Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 03 người gồm, bà, bà U và ông N mỗi người được hưởng diện tích 360m². Đồng thời, bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N vào ngày 13/10/1995 đối với thửa số 697.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị U, ông Huỳnh Tư H2, ông Huỳnh P2, ông Huỳnh Thanh H10 có lời trình bày và yêu cầu như bà Huỳnh Thị Kim A1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện D cho rằng:

Phần đất tranh chấp diện tích 1.170m², thửa số 697, tờ bản đồ số 2, loại đất ONT-LNK, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Theo tư liệu năm 1983 thuộc thửa số 497, diện tích 2.250m², loại đất VT do cụ Kim Thị T11 kê khai trong sổ mục kê ruộng đất. Tư liệu năm 1995 thuộc thửa số 697, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.170m², loại đất ONT + LNK do ông Huỳnh N kê khai trên sổ mục kê. Ngày 14/01/1994 ông N có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa số 603, 286, 221, 590, 586, 697 với tổng diện tích 19.410m². Trong đó, phần diện tích đang tranh chấp thuộc thửa số 697, diện tích 1.170m², loại đất ONT + LNK có nguồn gốc ông bà cho. Đơn của ông N đã được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Đôn Châu thống nhất xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Chủ tịch Hội đồng ký xác nhận vào đơn. Ngày 13/10/1995 Ủy ban nhân dân huyện T12 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất nêu trên cho ông N. Do hồ sơ địa chính được lưu giữ qua nhiều thời kỳ, kho lưu trữ không tốt, việc vận chuyển, bàn giao giữa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T12 với huyện D nên hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N bị thất lạc. Từ đó, Ủy ban nhân dân huyện D chỉ cung cấp được một số văn bản để Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, như đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông N, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Huỳnh N, sổ mục kê ruộng đất năm 1983, năm 1995 và bản đồ địa chính năm 1983, năm 1995.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 11/2019/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh N và bà Trâm Thị A.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Huỳnh Thị Kim A1 và bà Huỳnh Thị U.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Thạch Phước T và bà Trần Thị Cẩm V.

4. Công nhận diện tích đất 656.9m², thuộc một phần của thửa số 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của hộ ông Huỳnh N. Vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp đường đất dài 31.6m.
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 697 dài 35.1m.
- Hướng Nam giáp đường nhựa dài 20,6m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 700 dài 19.1m.

(Kèm theo sơ đồ khu đất để thi hành).

5. Công nhận phần đất có diện tích 367.3m², thuộc thửa số 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của bà Huỳnh Thị Kim A1. Vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 697 dài 35.1m.
- Hướng Tây giáp đường đất dài 37m.
- Hướng Nam giáp đường nhựa dài 10.8m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 700 dài 9.8m.

(Kèm theo sơ đồ khu đất để thi hành).

6. Các đương sự được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất theo quyết định của bản án này.

7. Buộc ông Huỳnh N phải trả lại giá trị đất cho bà Huỳnh Thị U bằng 171.500.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu, năm trăm ngàn đồng).

8. Buộc bà Huỳnh Thị Kim A1 phải hoàn lại giá trị đất chênh lệch cho bà Huỳnh Thị U bằng 4.375.000 đồng (Bốn triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

9. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T12 cấp cho hộ ông Huỳnh N vào ngày 13/10/1995 đối với thửa đất số 697, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.170m², loại đất ONT + LNK, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

10. Buộc bà Huỳnh Thị Kim A1 và bà Huỳnh Thị U mỗi người phải trả tiền công sức gìn giữ và cải tạo làm tăng giá trị đất cho ông Huỳnh N 35.175.000 đồng (Ba Mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/4/2019 nguyên đơn ông Huỳnh N và bà Trần Thị A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn trả lại phần diện tích 367,3m² nằm trong tổng diện tích 1.170m², thửa 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại

Áp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh, không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trong phần tranh luận, các đương sự giữ nguyên lời trình bày đã nêu trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có kháng cáo. Kháng cáo trong hạn nên hợp lệ.

Các bên đương sự thừa nhận diện tích 367,3m² thuộc 1.170m² thửa 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh là tài sản cha mẹ để lại, không có di chúc nên đây là di sản thừa kế chưa chia. Nguyên đơn cho rằng được tặng cho, sau đó cho bị đơn ở nhờ nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn. Do đó, bản án sơ thẩm xác định đây là di sản chưa chia và phân chia thừa kế là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Phần đất diện tích 1.170m² thửa 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh là tài sản của cụ Huỳnh M3 (chết năm 1981) và cụ Kim Thị T11 (chết năm 1988). Nguyên đơn ông Huỳnh N, bà Trần Thị A cho rằng: Năm 1986, cụ T11 đã tặng cho phần đất này cho vợ chồng ông bà, được Ủy ban nhân dân huyện T12 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Năm 2005, ông N, bà A cho vợ chồng ông Thạch Phước T, bà Trần Thị Cẩm V xây nhà ở nhờ trên phần đất này, diện tích khoảng 356m². Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn di dời nhà, trả lại diện tích 367,3m² thuộc 1.170m² thửa 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn ông Thạch Phước T, bà Trần Thị Cẩm V cho rằng phần đất ông bà đang sử dụng là được bà Huỳnh Thị Kim A1 tặng cho. Nguồn gốc phần đất là bà

A1 được cụ T11 tặng cho. Do đó, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời có yêu cầu phản tố đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T12 đã cấp cho hộ ông Huỳnh N ngày 13/10/1995. Ngày 22/3/2019, ông T bà V đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim A1 và bà Huỳnh Thị U có yêu cầu độc lập đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 1.170m² thửa 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T12 đã cấp cho hộ ông Huỳnh N ngày 13/10/1995.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Tại văn bản số 1103/UBND-NC ngày 10/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện D, thể hiện tư liệu năm 1983 thửa đất số 697 thuộc một phần của thửa đất số 497, diện tích 2.250m², loại đất VT, tọa lạc tại ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, huyện T12, tỉnh Trà Vinh do cụ Kim Thị T11 kê khai đăng ký trong sổ mục kê; Theo tư liệu đo đạc năm 1995, thửa đất số 697, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.170m², loại đất ONT + LNK, tọa lạc tại ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, huyện T12, tỉnh Trà Vinh nay là Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Ngày 13/10/1995 Ủy ban nhân dân huyện T12 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 697 cho hộ ông N.

[3.2] Xét, phần đất trên tài sản của cụ M3, cụ T11. cụ M3 chết năm 1981, cụ T11 chết năm 1988 không có để lại di chúc. Tại đơn xin đăng quyền sử dụng đất, ông Huỳnh N kê khai nguồn gốc đất là ông bà cho, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Thời điểm ông N đăng ký kê khai vào năm 1994 thì phần đất trên là di sản thừa kế, nhưng hồ sơ xin đăng ký quyền sử dụng đất không có văn bản thể hiện các đồng thừa kế đồng ý giao phần đất tại thửa 697 cho ông N. Các đồng thừa kế với ông N là các anh chị em xác định phần đất trên là di sản thừa kế chưa chia. Ủy ban nhân dân huyện T12 chỉ căn cứ vào kê khai của ông N để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N đối với thửa 697 là không đúng quy định pháp luật. Do đó, ông N căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, để khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại phần đất mà bị đơn đang sử dụng là chưa đủ căn cứ và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T12 đã cấp ngày 13/10/1995 là có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Phần đất tại thửa 697 được xác định là di sản thừa kế của cụ M3 và cụ T11, nên yêu cầu của bà A1, bà U đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất trên là có cơ sở.

Cụ M3, cụ T11 có 11 người con gồm: Bà Huỳnh Thị T13 (bà T13 chết năm 2002 có chồng là ông Lâm K1 và 08 người con), bà Huỳnh Thị Kim A1, ông Huỳnh Tư H2, bà Huỳnh Thị T3, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị D2, ông Huỳnh N, bà Huỳnh Thị U, ông Huỳnh Lương C1, bà Huỳnh Thị P3, ông Huỳnh P2. Trong đó, ông H2, bà T3, bà S, bà D2, ông C1, bà P3, ông P2 và các đồng thừa kế của bà T13 không yêu cầu chia thừa kế, thống nhất giao thửa 697 cho

những người thừa kế còn lại. Do vậy, thửa 697 được chia thừa kế theo pháp luật thành 03 kỷ phần gồm: ông N, bà A1 và bà U.

Theo kết quả khảo sát đo đạc ngày 24/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, thì phần đất tranh chấp theo hiện trạng sử dụng thể hiện vị trí (A) (B) (C), có tổng diện tích 1.024,2m², như vậy mỗi suất thừa kế của bà A1, bà U và ông N được hưởng bằng diện tích 341.4m² (diện tích 1.024,2m² : 3 = 341.4m²). Theo kết quả định giá ngày 24/10/2017 phần đất có giá 17.500.000 đồng/mét ngang. Như vậy, giá trị mỗi suất thừa kế mà mỗi người được hưởng tại các vị trí A, B, C được tính như sau:

(A)(9.9m + 10.6m) : 2 x 17.500.000 đồng = 179.375.000 đồng.

(B)(9.2m + 10m): 2 x 17.500.000 đồng = 168.000.000 đồng.

(C)(9.8m + 10.8m): 2 x 17.500.000 đồng = 180.250.000 đồng.

Tổng giá trị bình quân mỗi người được hưởng bằng 175.875.000 đồng {(179.375.000đ + 168.000.000đ + 180.250.000đ): 3 = 175.875.000đ}.

Hiện trạng sử dụng như sau:

Tại vị trí (A) do ông N sử dụng có diện tích 330.6m² trên đất là căn nhà tường kiên cố do ông N xây cất, giao cho ông N tiếp tục quản lý sử dụng, ngoài ra ông N còn xây cất nhà tường lán sang vị trí (B) diện tích 14.2m² và căn nhà tạm có diện tích 37.29m². Do ông N đã xây dựng nhà kiên cố nếu buộc ông N tháo dỡ phần căn nhà sau lán sang vị trí (B) phần đất mà bà U được hưởng thừa kế sẽ làm ảnh hưởng đến toàn bộ căn nhà. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, bà U yêu cầu được hưởng giá trị đất nên buộc ông N phải trả lại giá trị phần đất tại vị trí (B) cho bà U là 168.000.000 đồng và ông N phải trả lại giá trị đất chênh lệch cho bà U là 3.500.000 đồng (179.375.000 đồng - 175.875.000 đồng). Như vậy tổng số tiền ông Huỳnh N phải hoàn lại cho bà Huỳnh Thị U là 171.500.000 đồng (168.000.000 đồng + 3.500.000 đồng).

Tại vị trí (C) phần đất ông T con bà A1 đang quản lý sử dụng có diện tích 367.3 m², bà A1 thống nhất giao cho ông T và bà V quản lý phần đất này các đương sự tự thỏa thuận với nhau không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Như vậy, bà A1 phải hoàn lại giá trị đất chênh lệch cho bà U là 4.375.000 đồng (180.250.000 đồng – 175.875.000 đồng = 4.375.000 đồng).

[3.4] Ngoài ra, trong quá trình quản lý và sử dụng đất, ông N có công sức gìn giữ và cải tạo làm tăng giá trị đất nên buộc bà A1 và bà U mỗi người phải trả công sức gìn giữ và cải tạo làm tăng giá trị đất thừa kế cho ông N bằng 20% giá trị đất là 35.175.000 đồng (175.875.000 đồng x 20% = 35.175.000 đồng).

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Án phí: ông N, bà Trần Thị A là người dân tộc Khmer nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh N, bà Trâm Thị A; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 28/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 34; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 147; Điều 153; Điều 157; khoản 1, 6 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122; Điều 127 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh N và bà Trâm Thị A.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Huỳnh Thị Kim A1 và bà Huỳnh Thị U.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Thạch Phước T và bà Trần Thị Cẩm V.

4. Công nhận diện tích đất 656.9m², thuộc một phần của thửa số 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của hộ ông Huỳnh N. Vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp đường đất dài 31.6m.
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 697 dài 35.1m.
- Hướng Nam giáp đường nhựa dài 20,6m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 700 dài 19.1m.

(Kèm theo sơ đồ khu đất để thi hành).

5. Công nhận phần đất có diện tích 367.3m², thuộc thửa số 697, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của bà Huỳnh Thị Kim A1. Vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 697 dài 35.1m.
- Hướng Tây giáp đường đất dài 37m.
- Hướng Nam giáp đường nhựa dài 10.8m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 700 dài 9.8m.

(Kèm theo sơ đồ khu đất để thi hành).

6. Các đương sự được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất theo quyết định của bản án này.

7. Buộc ông Huỳnh N phải trả lại giá trị đất cho bà Huỳnh Thị U bằng 171.500.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu, năm trăm ngàn đồng).

8. Buộc bà Huỳnh Thị Kim A1 phải hoàn lại giá trị đất chênh lệch cho bà Huỳnh Thị U bằng 4.375.000 đồng (Bốn triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

9. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T12 cấp cho hộ ông Huỳnh N vào ngày 13/10/1995 đối với thửa đất số 697, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.170m², loại đất ONT + LNK, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

10. Buộc bà Huỳnh Thị Kim A1 và bà Huỳnh Thị U mỗi người phải trả tiền công sức gìn giữ và cải tạo làm tăng giá trị đất cho ông Huỳnh N 35.175.000 đồng (Ba Mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

11. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án khi đến hạn) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

12. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh N, bà Trần Thị A được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- ND (2);
- BD (2);
- NLQ (22);
- Lưu (10) 41b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười

